TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **252**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20/6/2023
V/v tranh chấp *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Văn Duy**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023, về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023, Thông báo dời phiên tòa số 20/TB-TA ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Võ Hoàng Kim N**, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện G, Tiền Giang.

- **Bị đơn: Lê Anh B**, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện G, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 30/01/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Hoàng Kim N trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh B cưới vào tháng 10/2022, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện sau thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm. Quá trình chung sống được khoảng 03 tháng thì vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống và anh B còn có hành vi bạo lực, trong một lần cự cãi thì anh B đã đánh chị và em gái chị. Sau khi xảy ra mâu thuẫn thì anh B nhiều lần xúc phạm chị và gia đình chị. Hiện vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 12/2022 (âm lịch), dù nhiều lần trao đổi hàn gắn tình cảm nhưng không thành nên chị yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Nữ trang cưới do gia đình anh B tặng cho chị trong ngày cưới là 12 chỉ vàng 24Kr, hiện chị đang cất giữ 04 chỉ vàng 24Kr và anh B cất giữ số nữ trang còn lại. Chị và anh B tự thỏa thuận việc phân chia số tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Anh B trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian kết hôn và thời gian phát sinh mâu thuẫn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn. Từ khi chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay, do gia đình chị N ngăn cấm nên anh không thể gặp mặt chị N để trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay anh không đồng ý ly hôn vì còn thương chị N. Anh và chị N chung sống chưa có con chung. Về tài sản chung: Vợ chồng anh chỉ có nữ trang cưới như chị N trình bày và đã tự thỏa thuận xong, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, nhận thấy:

- Chị và anh B kết hôn vào tháng 10/2022, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 66 ngày 24/10/2022 nên là hôn nhân hợp pháp.

- Sau khi cưới, quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và anh B còn có hành vi bạo lực trong hôn nhân; hiện anh chị đã sống ly thân từ tháng 12/2022 (âm lịch) đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh B thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng anh phát sinh nhiều mâu thuẫn nhưng do thương chị N nên anh không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, anh không tìm được giải pháp để hàn gắn tình cảm, phía chị N thì kiên quyết xin được ly hôn.

Từ những tình tiết nêu trên, nhận thấy do những bất đồng trong hôn nhân sau khi cưới và anh B còn có hành vi bạo lực gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng; mục đích của hôn nhân chủ yếu là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc nhưng không đạt được; chị N hiện đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và đến nay hai bên không hàn gắn được tình cảm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị được ly hôn với anh B là cần thiết và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Hoàng Kim N, cho chị N được ly hôn với anh Lê Anh B.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0028515 ngày 10/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, xem như chị đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiền

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã T, H.GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.